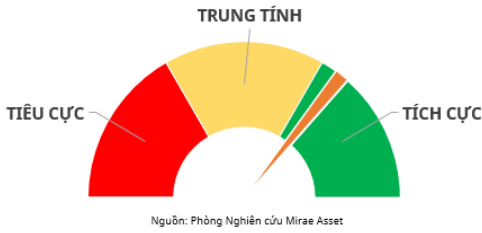


09 Tháng Mười Một 2021

Thang đo sức mạnh thị trường



# Bản tin cuối ngày

## Việt Nam

**Tổng quan thị trường**

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,461.50	-0.41	6.47	53.52
HNX	432.64	0.12	16.32	205.51
UPCOM	109.18	0.14	11.06	70.54
MSCI EM	1,268.82	0.38	0.94	6.41
NIKKEI	29,285.46	-0.75	4.41	17.90
HANG SENG	24,813.13	0.20	-0.10	-4.62
KOSPI	2,962.46	0.08	0.21	21.06
FTSE	7,299.05	-0.02	2.87	17.99
S&P 500	4,701.70	0.09	7.07	32.42
NASDAQ	15,982.36	0.07	9.62	36.44

**Định giá thị trường**

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.09	2.73	15.89
SET INDEX	19.91	1.78	7.71
JCI INDEX	25.02	1.62	-0.68
PCOMP INDEX	25.18	1.85	7.58

**Lãi suất tham chiếu**

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.79	-2	-14	-56
10 năm	2.09	-2	-6	-49

**Tỷ giá ngoại hối**

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,662	-0.02	0.42	2.23
US\$/KRW	1,177	0.51	1.50	-5.42
US\$/JPY	113	0.20	0.27	-6.74
US\$/EUR	0.86	0.05	-0.24	2.00
US\$/GBP	0.74	0.04	0.24	-2.92
US\$/SGD	1.35	0.04	0.59	0.06

**Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)**

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,264	1,054	753
HNX	173	137	110
UPCOM	123	97	54

**Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử**



**Nhận định thị trường**

**Điều chỉnh nhẹ**

Sau 3 phiên tăng điểm liên tục, VN-Index đã xuất hiện phiên điều chỉnh nhẹ. Trong phiên sáng, VN-Index vẫn giữ được sắc xanh và đi ngang quanh mốc tham chiếu, đà giảm chỉ xuất hiện rõ rệt trong phiên chiều khi lực chốt lời xuất hiện nhiều ở các cổ phiếu tăng mạnh thời gian qua. Cùng với đó 2/3 nhóm VN30 giảm điểm đã khiến VN-Index có phiên điều chỉnh nhẹ. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.461,5 điểm, giảm 6,1 điểm tương ứng 0,4% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 29.987 tỷ đồng, HNX: 4.409 tỷ đồng, UPCOM: 2.972 tỷ đồng.

Nhóm Điện sau khi tăng tốt hôm qua đã tạm thời quay đầu giảm điểm, trong khi đó nhóm Ngân hàng, Vật liệu xây dựng phân hóa khi nhiều mã tăng/giảm đan xen. Trong khi đó nhóm Bất động sản Mid và Penny lại tiếp tục hút dòng tiền tốt khi CEO, DIG, DRH, DXG, HDC, SCR, NTL tiếp tục bức phá ngược dòng thị trường và tăng mạnh, trong khi nhóm Blue-chip (NVL, PDR) lại giảm điểm hoặc chỉ tăng nhẹ (VHM, KDH).

Khối ngoại hôm nay chỉ bán ròng nhẹ gần 100 tỷ đồng, chủ yếu trên sàn UPCOM.

Phiên điều chỉnh khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index suy giảm, tuy nhiên vẫn ở mức KHẢ QUAN. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đang ở mức +4 thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,1x.

**Trần Duy Lam**, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

**Cập nhật kỹ thuật các chỉ số**

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30	2	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M	2	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN DIAMOND	0	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN FIN SELECT	1	<b>TRUNG TÍNH</b>
Shanghai Composite	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>
Kospi	2	<b>TRUNG TÍNH</b>
Nikkei 225	2	<b>TRUNG TÍNH</b>
FTSE 100 (EU)	5	<b>KHẢ QUAN</b>
Dow Jones	5	<b>KHẢ QUAN</b>

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

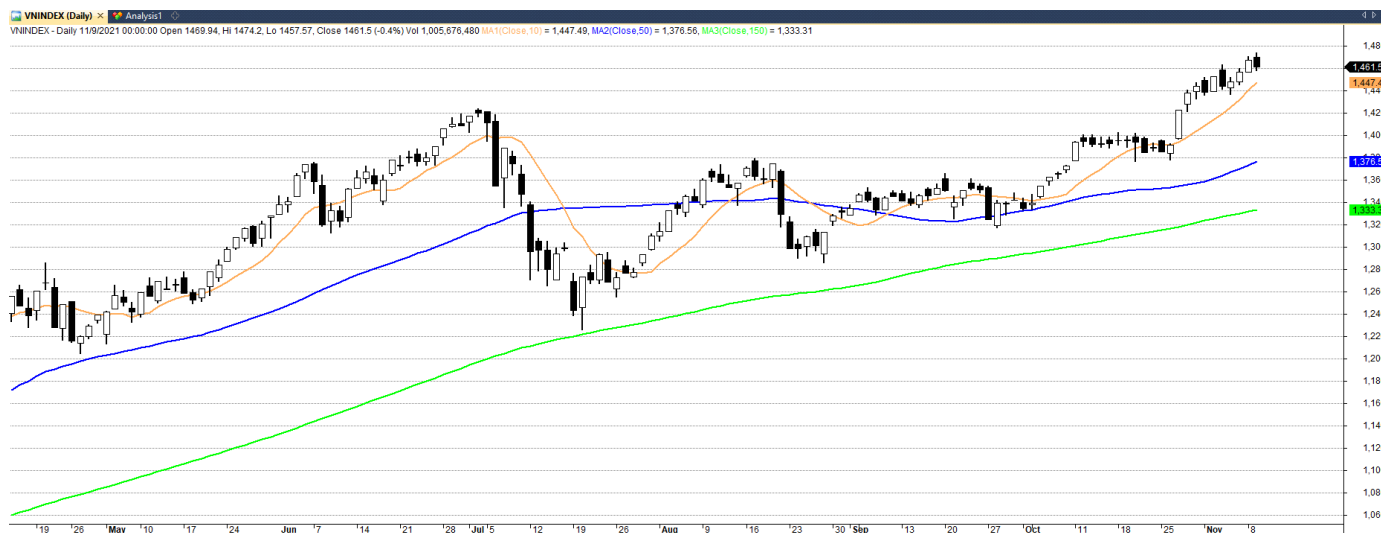
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30	2	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M	2	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN DIAMOND	0	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN FIN SELECT	1	<b>TRUNG TÍNH</b>

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Giá trị	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (09/11/2021)	1.461,5	Kháng cự 1	<b>1.480</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2	<b>1.525</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 1	<b>1.415</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2	<b>1.390</b>

Sau 3 phiên tăng liên tục, VN-Index tạm dừng và giảm nhẹ trong quá trình hướng đến mốc kháng cự mới 1.480 điểm.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



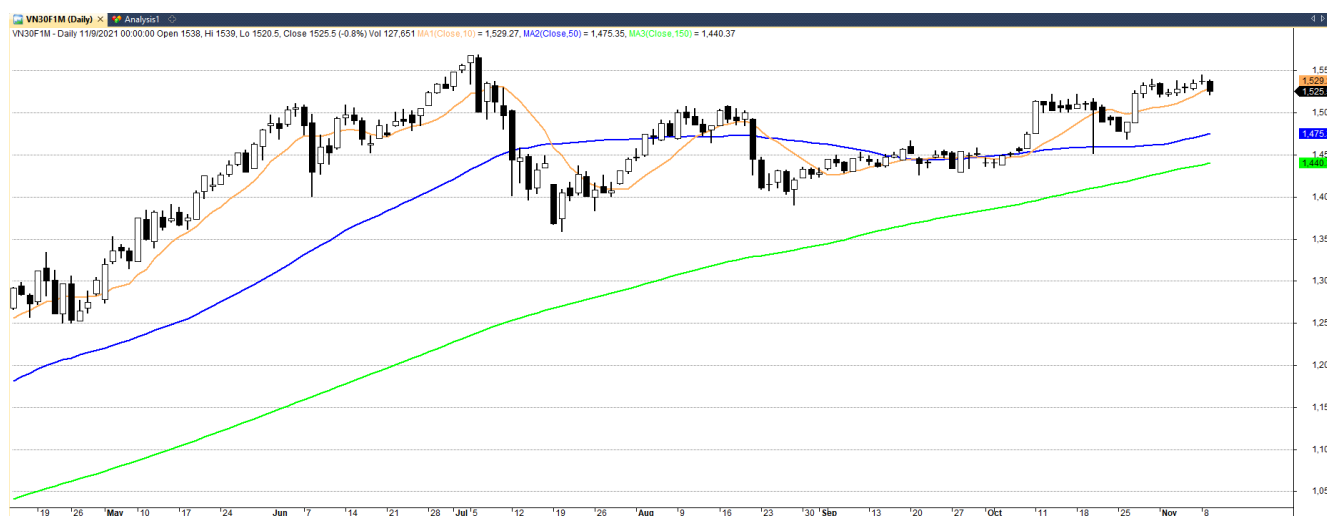
## CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (09/11/2021)	1.525,5	Kháng cự 1	<b>1.580</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TRUNG TÍNH</b>	Kháng cự 2	<b>1.630</b>
VN30 - đóng cửa	1.527,1	Hỗ trợ 1	<b>1.480</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-1,6</b>	Hỗ trợ 2	<b>1.450</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart ngày)	2	<b>TRUNG TÍNH</b>

VN30F1M gần như chìm trong vùng giá đỡ suốt phiên và giảm sâu khi đóng cửa. Vì thế các điểm số giao dịch intra-day chuyển tiêu cực.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
IDC	Bất động sản	94,500	4,485,405	95	6	
VND	Chứng khoán	69,500	8,014,200	97	7	Top sức mạnh ngành
MBS	Chứng khoán	40,200	2,292,745	80	7	Top sức mạnh ngành
VCI	Chứng khoán	72,500	5,646,245	88	4	Top sức mạnh ngành
SHS	Chứng khoán	43,800	6,194,885	84	4	Top sức mạnh ngành
FTS	Chứng khoán	71,900	784,010	76	4	Top sức mạnh ngành
PVD	Dầu khí	31,200	8,883,540	80	5	
GEX	Điện	35,400	11,148,78	95	5	
PHR	Nhựa, cao su & sợi	70,200	1,332,950	100	7	
TDM	Nước	37,800	464,760	90	6	
DCM	Phân bón	36,750	7,992,295	86	4	Top sức mạnh ngành
VGC	Vật liệu xây dựng	47,000	1,597,640	89	7	

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

### ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
VND	69.5	8,014,200	7	KHẢ QUAN	29,817	13.7	3.5	557
STB	28.1	14,599,605	7	KHẢ QUAN	52,975	15.0	1.6	410
DXG	26.4	10,311,830	7	KHẢ QUAN	15,735	20.3	1.8	272
PAN	36.3	7,075,995	7	KHẢ QUAN	7,583	35.7	2.1	257
HBC	22.15	10,205,525	7	KHẢ QUAN	5,370	52.9	1.5	226
GMD	54.5	4,117,795	7	KHẢ QUAN	16,425	37.8	2.8	224
SCR	15.8	13,497,465	7	KHẢ QUAN	5,788	20.5	1.2	213
VGT	28.3	7,075,975	7	KHẢ QUAN	14,150	49.6	2.3	200
LPB	23.5	7,920,910	7	KHẢ QUAN	28,284	10.3	1.8	186
SBT	25	7,123,330	7	KHẢ QUAN	15,729	23.4	1.9	178
HHV	22.9	7,682,880	7	KHẢ QUAN	6,123	39.3	1.0	176
VIX	29.1	5,582,485	7	KHẢ QUAN	7,991	8.8	2.7	162
ITA	9.4	14,904,030	7	KHẢ QUAN	8,820	53.5	0.8	140
CEO	15	7,578,770	7	KHẢ QUAN	3,860	#N/A N/A	1.4	114
HDB	27.7	3,940,065	7	KHẢ QUAN	55,184	9.8	2.0	109
HAG	6.56	14,900,805	7	KHẢ QUAN	6,084	#N/A N/A	1.2	98
PHR	70.2	1,332,950	7	KHẢ QUAN	9,512	13.9	3.0	94
MBS	40.2	2,292,745	7	KHẢ QUAN	10,757	18.1	3.3	92
SSI	44.3	14,420,415	6	KHẢ QUAN	43,518	20.4	3.2	639
IDC	94.5	4,485,405	6	KHẢ QUAN	28,350	52.1	7.0	424
CTG	32.95	11,088,980	6	KHẢ QUAN	158,349	9.6	1.7	365
FLC	13.2	20,796,960	6	KHẢ QUAN	9,372	6.1	1.0	275
HCM	43.45	3,902,980	6	KHẢ QUAN	19,881	16.4	3.4	170
DBC	65.7	1,934,930	6	KHẢ QUAN	7,571	7.7	1.6	127

ROS	6.4	14,101,315	6	KHẢ QUAN	3,633	19.9	0.6	90
DRC	35.4	2,216,215	6	KHẢ QUAN	4,205	13.4	2.4	78
DPM	52.3	7,666,890	5	KHẢ QUAN	20,467	13.0	2.3	401
GEX	35.4	11,148,780	5	KHẢ QUAN	27,654	20.5	2.4	395
PVD	31.2	8,883,540	5	KHẢ QUAN	13,139	347.1	1.0	277
LDG	12.05	12,177,250	5	KHẢ QUAN	2,885	94.9	0.9	147
ORS	31	4,475,405	5	KHẢ QUAN	6,200	#N/A N/A	2.9	139
PVT	27.05	5,047,885	5	KHẢ QUAN	8,755	11.1	1.8	137
ASM	19.65	5,290,240	5	KHẢ QUAN	5,087	8.9	1.0	104
KBC	50.5	13,323,945	4	KHẢ QUAN	28,773	29.6	1.8	673
VHM	83	7,185,290	4	KHẢ QUAN	361,413	10.0	4.1	596
VCI	72.5	5,646,245	4	KHẢ QUAN	24,143	17.4	3.8	409
DCM	36.75	7,992,295	4	KHẢ QUAN	19,455	21.6	2.9	294
SHS	43.8	6,194,885	4	KHẢ QUAN	14,247	10.7	3.1	271
POW	12.85	16,567,580	4	KHẢ QUAN	30,093	10.4	1.0	213
ACB	33.45	5,483,330	4	KHẢ QUAN	90,380	9.3	2.1	183
MSN	147.8	1,195,845	4	KHẢ QUAN	174,483	72.8	8.1	177
CII	24.8	6,417,305	4	KHẢ QUAN	5,924	2,094.3	1.2	159
TCH	18.55	7,239,770	4	KHẢ QUAN	11,477	14.2	1.2	134
FIT	13.9	9,542,255	4	KHẢ QUAN	3,541	24.1	1.1	133
AAA	17.1	7,346,315	4	KHẢ QUAN	5,582	16.2	1.2	126
TVC	21.9	4,582,040	4	KHẢ QUAN	2,269	4.1	1.5	100
KDC	59.1	1,677,375	4	KHẢ QUAN	13,519	26.4	2.3	99
TCM	78.3	1,204,020	4	KHẢ QUAN	5,580	34.0	3.3	94
FRT	54.2	1,607,530	4	KHẢ QUAN	4,281	37.5	3.2	87
SBS	16.1	4,870,520	4	KHẢ QUAN	2,039	1,775.1	9.8	78
DLG	7.52	11,573,525	3	TRUNG TÍNH	2,251	#N/A N/A	1.0	87
SHB	29.1	20,845,290	2	TRUNG TÍNH	56,034	12.6	2.0	607
DIG	58	9,987,625	2	TRUNG TÍNH	28,994	33.0	4.9	579
MBB	28.6	10,423,310	2	TRUNG TÍNH	108,060	9.7	1.9	298
DGC	159	1,362,560	2	TRUNG TÍNH	27,202	21.9	5.5	217
GVR	40.6	4,734,690	2	TRUNG TÍNH	162,400	32.6	3.3	192
BCG	27.2	6,166,335	2	TRUNG TÍNH	8,093	7.7	2.3	168
APS	43.9	3,521,645	2	TRUNG TÍNH	3,424	10.3	3.7	155
VCB	97.1	1,166,235	2	TRUNG TÍNH	360,132	17.0	3.3	113
NDN	23.5	4,634,600	2	TRUNG TÍNH	1,684	5.8	1.6	109
TNG	33.2	3,255,795	2	TRUNG TÍNH	2,852	14.4	2.0	108
LCG	18.25	5,865,015	2	TRUNG TÍNH	3,184	9.1	1.4	107
VHC	66.3	1,585,700	2	TRUNG TÍNH	12,063	14.8	2.1	105
BVH	64.8	1,619,810	2	TRUNG TÍNH	48,103	26.2	2.3	105
PLX	54.5	1,720,085	2	TRUNG TÍNH	69,247	20.6	2.8	94
BID	43	2,007,620	2	TRUNG TÍNH	172,947	17.6	2.1	86
PET	31.8	2,500,505	2	TRUNG TÍNH	2,857	14.5	1.6	80
HAH	72.5	1,669,935	1	TRUNG TÍNH	3,436	12.5	2.7	121
NLG	61.4	6,087,010	0	TRUNG TÍNH	21,200	12.8	2.4	374
VNM	89.8	3,727,915	0	TRUNG TÍNH	187,678	19.9	6.0	335
BSR	24.4	12,607,330	0	TRUNG TÍNH	75,652	#N/A N/A	2.4	308
IJC	34.9	8,010,760	0	TRUNG TÍNH	7,577	10.2	2.3	280

<b>GAS</b>	119.2	1,932,805	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	228,143	27.8	4.6	230
<b>MWG</b>	130	1,284,230	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	92,678	21.2	4.9	167
<b>DPG</b>	84.8	1,379,415	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	5,342	14.2	4.3	117
<b>IDJ</b>	67	1,246,235	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	4,925	28.1	5.6	83
<b>HPG</b>	56.5	25,837,644	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	252,720	8.0	3.0	1,460
<b>TCB</b>	52.3	18,613,456	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	183,621	10.5	2.1	973
<b>VIC</b>	94.9	2,207,855	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	361,115	76.0	3.6	210
<b>KDH</b>	48.4	3,727,160	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	31,118	26.1	3.2	180
<b>TPB</b>	43.4	3,651,240	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	50,851	9.8	2.1	158
<b>KSB</b>	40.2	2,415,055	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	2,947	11.7	1.7	97
<b>HT1</b>	24.4	3,965,845	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	9,310	20.1	1.7	97
<b>HDC</b>	106.1	777,990	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	9,174	26.7	6.7	83
<b>VOS</b>	23.35	3,441,020	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	3,269	9.1	4.5	80
<b>FCN</b>	16.6	4,787,015	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	2,082	17.7	0.9	79
<b>NVL</b>	103	3,328,395	<b>-3</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	151,781	43.3	4.4	343
<b>HSG</b>	45.65	10,051,795	<b>-4</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	22,527	5.2	2.1	459
<b>VPB</b>	37.05	8,568,180	<b>-4</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	164,705	13.3	2.6	317
<b>PVS</b>	29.2	9,551,985	<b>-4</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	13,957	24.6	1.1	279
<b>FPT</b>	96.4	2,168,575	<b>-4</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	87,480	21.7	5.2	209
<b>HQC</b>	5.26	26,199,184	<b>-4</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	2,507	595.3	0.6	138
<b>VJC</b>	131	875,645	<b>-4</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	70,951	470.2	4.2	115
<b>HDG</b>	64.3	1,477,925	<b>-4</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	10,522	13.3	2.8	95
<b>TTF</b>	9.2	9,891,305	<b>-4</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	2,863	#N/A N/A	#N/A N/A	91
<b>PC1</b>	37.2	2,289,775	<b>-4</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	8,535	13.3	1.9	85
<b>VRE</b>	30.4	7,138,630	<b>-5</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	69,078	31.9	2.3	217
<b>NKG</b>	50.7	9,529,550	<b>-6</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	11,073	5.4	2.1	483
<b>NTL</b>	42.2	2,335,410	<b>-6</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	2,574	8.7	2.1	99
<b>PDR</b>	92.3	4,619,765	<b>-7</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	44,929	28.5	7.3	426

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Chủ tịch Fed St. Louis: Có thể tăng lãi suất hai lần trong năm 2022

Chủ tịch Fed St. Louis James Bullard hôm nay dự đoán ngân hàng trung ương Mỹ sẽ tăng lãi suất hai lần trong năm 2022, sau khi kết thúc quá trình siết quy mô mua tài sản hàng tháng vào giữa năm sau. “Nếu lạm phát kéo dài hơn, tôi nghĩ chúng tôi có thể phải hành động sớm hơn để kiểm soát tình hình”, Bullard trả lời phỏng vấn Fox Business Network. “Chúng tôi đã nỗ lực nhiều để chuyển hướng chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt hơn”. Theo Bullard, Fed đã bắt đầu siết chính sách hỗ trợ sớm hơn và có kế hoạch thực hiện với tiến độ nhanh hơn so với quan điểm cách đây 6 tháng. Kết thúc hai ngày họp chính sách, Fed ngày 3/11 thông báo giữ nguyên lãi suất cận 0 và sẽ bắt đầu cắt giảm chương trình mua tài sản 120 tỷ USD/tháng hiện tại, như thị trường dự báo, đánh dấu sự thay đổi chính thức với các chính sách hỗ trợ triển khai từ tháng 3/2020 để ứng phó suy thoái và thất nghiệp do đại dịch Covid-19. Việc siết mua tài sản sẽ bắt đầu “cuối tháng này”, theo Ủy ban Thị trường mở Liên bang (FOMC). Fed sẽ giảm quy mô mua 15 tỷ USD/tháng, gồm 10 tỷ USD trái phiếu chính phủ và 5 tỷ USD chứng khoán thế chấp, hoàn tất vào khoảng giữa năm 2022

### GIL: kỳ vọng lợi nhuận quý IV phục hồi, hết năm 2022 có 460 ha đất làm KCN

Do ảnh hưởng của dịch bệnh, Gilimex (HoSE: GIL) công bố doanh thu quý III giảm 31% xuống 629 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 79% xuống 18,2 tỷ đồng – ghi nhận mức thấp nhất 4 năm qua. Lũy kế 9 tháng, doanh thu tăng 10% đạt 2.752 tỷ đồng, lãi ròng tăng 8% lên 204 tỷ đồng. Doanh nghiệp ngành may mặc thực hiện được 90% mục tiêu doanh thu và vượt 13% mục tiêu lợi nhuận sau thuế. Tại kỳ họp ĐHCĐ bất thường ngày 5/11, lãnh đạo cho biết công ty đã trở lại hoạt động bình thường với công suất 100%. Nếu không xảy ra giãn cách xã hội nữa thì lợi nhuận quý IV sẽ đạt được như các quý bình thường. Năm 2022, kết quả kinh doanh dự báo tốt hơn năm nay. Với mảng bất động sản khu công nghiệp, Gilimex kỳ vọng đến hết 2022 sẽ được bàn giao 460 ha đất sạch và có những khách hàng đầu tiên. Doanh nghiệp cũng đang chờ chính quyền Bình Dương cấp phép cho các dự án khách sạn khu công nghiệp sau khi tỉnh trở lại hoạt động bình thường. Đại hội đã thông qua phương án phát hành 16,8 triệu cổ phiếu riêng lẻ với giá 35.000 đồng/cp, tỷ lệ phát hành 38,89%. Nguồn tiền thu được dùng để góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết, thanh toán nợ vay MBBank, thưởng người lao động và trả tiền nhà cung cấp. Gilimex công bố danh sách 34 nhà đầu tư mua cổ phiếu phát hành riêng lẻ, đa phần là cổ đông cá nhân hiện hữu. Cổ phiếu phát hành riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm.

### KDC: mua xong 36% vốn Vocarimex, chuẩn bị nhận sáp nhập Dầu Tường An

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo 1 nhà đầu tư tổ chức đã chi gần 1.256 tỷ đồng để mua trọn lô 44,2 triệu cổ phiếu Vocarimex (UPCoM: VOC) do Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) sở hữu, tương đương với giá 28.288 đồng/cp, thấp hơn 23% thị giá. Nhà đầu tư tổ chức này chính là Tập đoàn Kido (HoSE: KDC). Tập đoàn có kế hoạch hợp nhất các đơn vị thành viên gồm Kido Foods (KDF), Vocarimex, Dầu thực vật Tường An (HoSE: TAC), Kido Nhà Bè với mục tiêu tạo ra sức mạnh tổng thể, tinh gọn bộ máy, tiết kiệm chi phí vận hành, chi phí logistics và tăng tính thanh khoản của cổ phiếu. Năm trước, Kido đã hoàn tất hợp nhất Kido Foods, trong khi với Tường An thì chờ đợi SCIC thoái vốn khỏi Vocarimex. Như vậy, sau khi mua thành công 36% vốn để nâng sở hữu Vocarimex từ 51% lên 87%, Kido có thể sẽ khởi động lại kế hoạch hợp nhất Tường An. Vocarimex vừa có quý tồi tệ nhất từ khi lên sàn khi lỗ 1,5 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lãi 73 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, lợi nhuận 116 tỷ đồng, giảm 44%. Doanh nghiệp cho biết doanh thu nhóm thương mại giảm đến 67% trong quý III khiến doanh thu nhóm này giảm 46,5%. Điều này khiến tổng doanh thu giảm, biên lợi nhuận gộp giảm. Mặt khác, doanh thu tài chính cũng giảm do cùng kỳ năm trước có cổ tức đặc biệt từ Dầu thực vật Tường An.

**POM: lãi quý III giảm 78%**

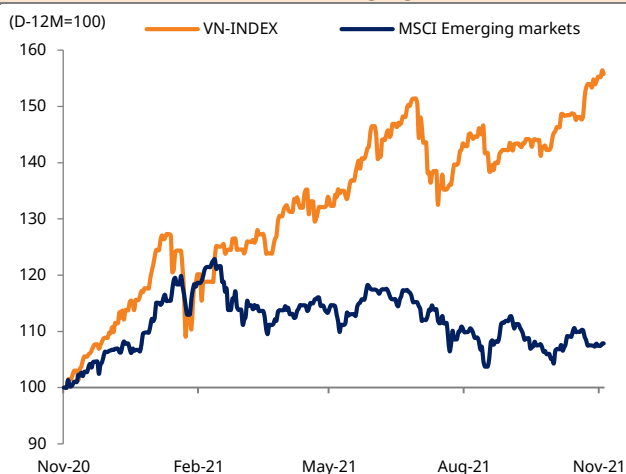
Thép Pomina (HoSE: POM) vừa công bố BCTC hợp nhất quý III muộn 9 ngày do giãn cách xã hội khiến công ty không cập nhật kịp thời báo cáo. Quý III, đơn vị ghi nhận doanh thu 3.104 tỷ đồng, tăng 39% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong cơ cấu doanh thu, xuất khẩu thép chiếm tỷ trọng lớn nhất với hơn 1.941 tỷ đồng, gấp 4,5 lần cùng kỳ. Ngoài ra, kỳ này cũng ghi nhận thêm nguồn thu tôn (nội địa) gần 386 tỷ đồng. Ngược lại, doanh thu thép tiêu thụ nội địa sụt giảm từ 1.709 tỷ còn 766 tỷ. Giá vốn cũng tăng mạnh hơn nên lãi gộp còn 119,7 tỷ đồng, giảm 15%. Biên lãi gộp theo đó giảm từ 6% xuống gần 4%. Doanh thu tài chính gấp 3,5 lần lên 17 tỷ đồng nhờ phát sinh hơn 9 tỷ lợi nhuận từ công ty con chuyển về và lãi chênh lệch tỷ giá cũng tăng hơn 3 lần đạt 7 tỷ đồng. Các chi phí cũng đều được tiết giảm trong kỳ. Song công ty ghi nhận lỗ khác gần 2 tỷ đồng, cùng kỳ lãi hơn 21 tỷ đồng nhờ thu bồi thường bảo hiểm. Theo đó, lợi nhuận sau thuế giảm 78% về 3,5 tỷ đồng, kết quả thấp nhất trong một năm qua. Đơn vị giải trình tình hình dịch bệnh nghiêm trọng tại các tỉnh phía Nam khiến thị trường tiêu thụ thép xây dựng hầu như dừng hẳn, dẫn đến phải hạ giá bán, lãi gộp thấp. Đồng thời, các nhà máy sản xuất của công ty buộc phải thực hiện "3 tại chỗ", kéo theo chi phí tăng cao trong kỳ. Lũy kế 9 tháng, doanh thu tăng 32% lên 9.588 tỷ đồng, thực hiện gần 80% kế hoạch năm. Lãi sau thuế đạt 206 tỷ đồng, cải thiện so với khoản lỗ 128 tỷ đồng của cùng kỳ và hoàn thành 34% mục tiêu về lợi nhuận.

**POW: Sản lượng giảm 40%, doanh thu PV Power bằng 48% kế hoạch tháng 10**

PV Power (HoSE: POW) thông báo sản lượng điện tháng 10 đạt 598,7 triệu kWh, thực hiện được 42% kế hoạch tháng và giảm 40% so với cùng kỳ năm trước. Đơn vị duy nhất vượt 28% kế hoạch tháng là Nhà máy thủy điện Đakđrinh với sản lượng đạt 70,3 triệu kWh, theo đó thu về gần 70 tỷ đồng trong doanh thu tháng 10. Ngược lại, 6 đơn vị còn lại không hoàn thành kế hoạch, trong đó nhà máy Cà Mau 1 và 2, cùng Vũng Áng 1 ghi nhận sản lượng thấp nhất, lần lượt bằng 26% và 11% chỉ tiêu. Nguyên nhân là do Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 chỉ được huy động 1 tổ với sản lượng thấp vào đầu tháng. Từ ngày 26/10 đến nay, đơn vị được huy động 2 tổ máy với sản lượng trung bình khoảng 16 triệu kWh/ngày. Nhà máy Vũng Áng 1 đang dừng máy để bảo dưỡng sửa chữa định kỳ tổ máy số 2 và xử lý sự cố tổ máy số 1, nên chỉ phát điện khi hoàn thành công tác đại tu tổ máy số 2 từ ngày 26/10. Tổng công ty cho biết nhu cầu phụ tải tháng 10 trên hệ thống tiếp tục giảm thấp do tình hình dịch Covid-19. Đồng thời mưa trên diện rộng cả nước và xảy ra mưa bão, lũ lụt tại các tỉnh miền Trung, các nhà máy điện mặt trời vẫn được ưu tiên huy động. Theo đó, doanh thu tháng 10 ở mức 1.016 tỷ đồng, giảm 44% so với cùng kỳ và tương đương 48% kế hoạch. Từ đầu năm, PV Power ghi nhận gần 12,8 tỷ kWh sản lượng và 21.727 tỷ đồng doanh thu, lần lượt giảm 21% và 8% cùng kỳ năm ngoái. Trong tháng 11, PV Power đề ra mục tiêu sản lượng dự kiến là 1.707 triệu kWh và doanh thu 2.478 tỷ đồng. Ngoài ra, tổng công ty sẽ tiếp tục làm việc với EVN/EPTC để đàm phán các hợp đồng mua bán điện PPA cho các nhà máy điện Cà Mau, Nhơn Trạch 3 và 4... Đồng thời, PV Power phối hợp với PV Gas, TKV, các đơn vị cung cấp dầu để đảm bảo cung ứng đủ nhiên liệu (khí, than, dầu) cho các nhà máy điện.

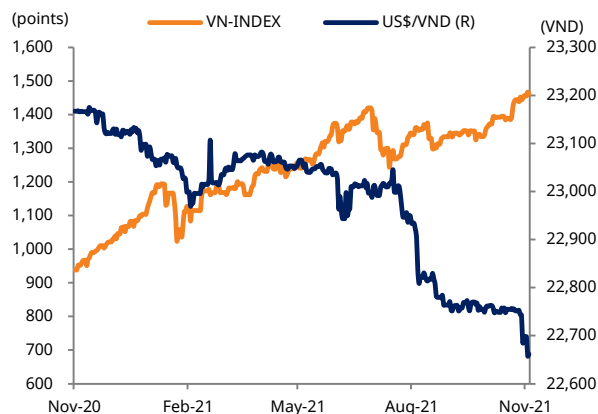


**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



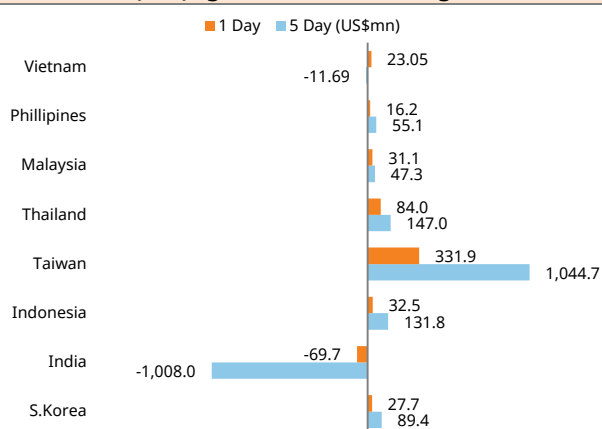
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



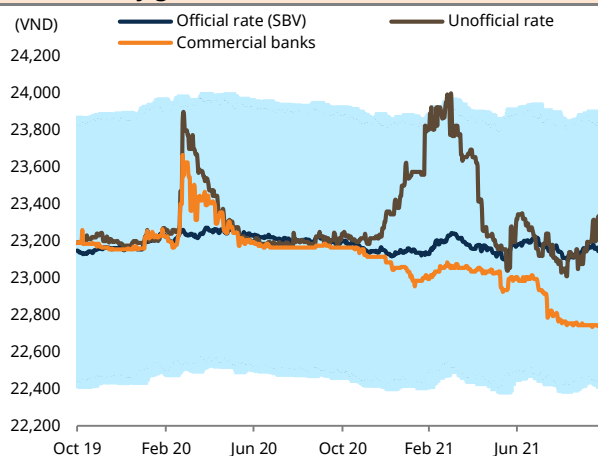
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



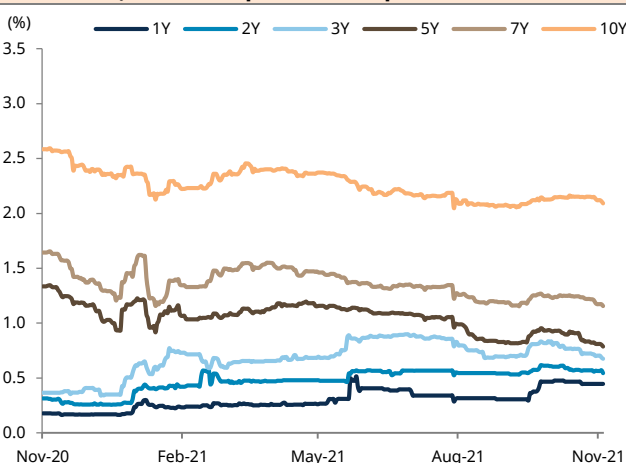
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



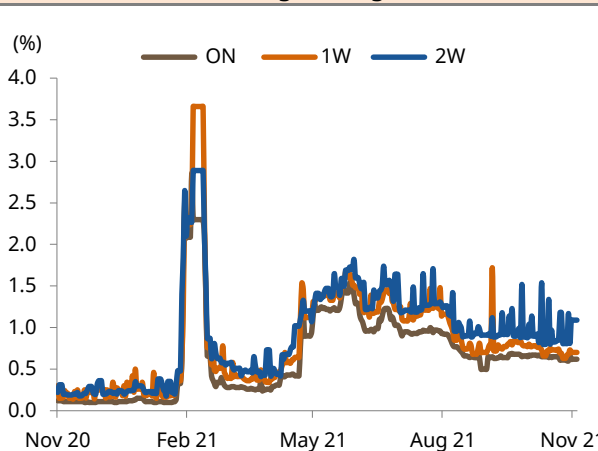
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,527.13</b>	<b>4,027,970</b>		<b>-0.6</b>	<b>0.4</b>	<b>3.4</b>	<b>66.5</b>	<b>14.6</b>	<b>12.3</b>	<b>2.7</b>	<b>2.3</b>	<b>35.5</b>	<b>19.2</b>	<b>22.7</b>	<b>20.6</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,450	90,380	30.0	0.1	0.9	6.4	64.6	9.3	7.4	2.0	1.6	28.7	25.5	25.3	24.8
BIDV	BID VN	43,000	172,947	16.6	-2.1	2.5	9.7	9.6	18.6	13.2	2.0	1.9	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	64,800	48,103	26.5	2.0	0.0	5.9	22.5	27.6	26.3	2.3	2.1	12.1	4.9	8.6	8.6
VietinBank	CTG VN	32,950	158,349	24.6	0.5	1.7	11.9	37.4	10.2	8.2	1.5	1.3	13.9	23.5	18.5	20.3
FPT Corp	FPT VN	96,400	87,480	49.0	-1.0	0.3	-2.5	107.6	21.4	17.8	4.5	4.0	25.7	20.5	24.0	25.1
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	119,200	228,143	2.6	-3.1	-2.0	6.0	66.9	24.6	20.0	4.5	4.1	20.4	23.0	18.7	21.4
Vietnam Rubber Group	GVR VN	40,600	162,400	0.6	-0.2	-3.6	7.8	163.6	41.1	36.7	3.1	3.0	4.8	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	27,700	55,184	17.4	2.6	8.2	13.8	72.7	10.0	8.7	1.9	1.5	30.0	14.4	21.9	21.0
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	56,500	252,720	25.0	-0.5	1.8	1.4	142.1	7.9	8.0	2.7	2.1	149.8	-1.2	41.4	29.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	48,400	31,118	30.6	0.7	-4.0	11.1	114.2	28.8	20.9	3.3	2.8	-10.4	38.1	12.3	14.7
MBBank	MBB VN	28,600	108,060	23.2	0.4	0.7	3.2	113.5	9.0	7.5	1.7	1.4	44.5	20.6	22.0	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	147,800	174,483	32.1	-2.8	1.6	1.6	54.6	50.3	28.8	8.9	6.8	178.7	74.9	18.1	22.9
Mobile World Investment Corp	MWG VN	130,000	92,678	49.0	-1.2	0.9	0.9	84.5	19.3	14.9	4.3	3.7	16.6	30.1	24.5	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	103,000	151,781	8.2	-1.5	-4.7	-1.4	129.8	35.6	20.8	4.2	3.5	-1.3	70.9	18.0	16.3
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	92,300	44,929	3.4	-0.9	-3.1	6.1	178.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,500	69,247	17.4	-0.4	0.4	1.1	12.4	19.0	16.8	2.9	2.8	317.2	13.6	16.3	17.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	106,000	24,101	48.2	-1.9	1.0	6.5	43.2	23.6	18.1	4.3	3.7	4.2	30.8	19.0	22.6
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,850	30,093	3.0	-1.9	0.0	3.2	27.9	13.4	12.7	1.0	0.9	-4.2	5.5	7.4	7.9
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	174,000	111,583	62.7	0.2	5.3	6.9	-5.3	27.3	22.5	5.1	4.5	-10.8	21.7	20.3	22.5
SSI Securities Corp	SSI VN	44,300	43,518	42.3	-0.4	4.6	8.4	283.2	22.7	20.3	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	28,100	52,975	16.4	0.9	5.4	9.3	105.1	17.3	12.4	1.5	1.4	30.4	39.3	10.6	12.4
Techcombank	TCB VN	52,300	183,621	22.5	-0.6	1.4	3.2	137.2	10.8	9.1	2.0	1.6	38.1	19.0	20.8	20.1
Tien Phong Bank	TPB VN	43,400	50,851	29.9	-0.9	-0.9	3.0	116.4	10.2	8.6	2.0	1.6	24.6	19.4	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	97,100	360,132	23.5	-1.1	-0.8	0.1	13.6	17.6	14.0	3.1	2.5	23.2	26.4	19.9	20.4
Vinhomes JSC	VHM VN	83,000	361,413	22.9	0.7	-2.4	3.9	38.3	10.6	10.1	3.1	2.4	22.4	4.7	33.1	27.0
Vingroup JSC	VIC VN	94,900	361,115	13.7	0.0	-0.9	6.3	0.6	65.9	47.6	3.9	3.7	-4.1	38.3	4.3	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	131,000	70,951	17.0	-0.6	-0.8	1.6	23.6	NA	36.7	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	89,800	187,678	54.6	-1.1	0.7	0.2	-17.5	18.9	17.5	5.8	5.5	-0.2	8.0	32.8	34.1
VPBank	VPB VN	37,050	164,705	15.2	-1.3	-1.3	3.2	179.6	12.9	11.0	2.1	1.8	20.7	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,400	69,078	29.5	-1.5	-1.5	4.3	16.5	36.0	19.8	2.3	2.2	-19.4	81.7	6.6	10.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>-6.07</b>	<b>5,706,380</b>	<b>-0.4</b>	<b>0.6</b>	<b>6.5</b>	<b>53.5</b>	<b>16.9</b>	<b>13.7</b>	<b>2.8</b>	<b>2.4</b>	<b>35.8</b>	<b>23.6</b>	<b>20.8</b>	<b>19.5</b>
Automobiles & Components	0.01	10,054	0.6	6.8	7.9	68.2	8.4	7.2	1.5	1.3	20.1	16.4	11.1	12.1
Banks	-3.15	1,712,289	-0.6	-0.9	5.8	53.9	12.2	9.6	2.0	1.7	33.0	25.5	17.8	18.3
Capital Goods	0.76	268,269	1.2	5.2	28.5	139.2	8.7	7.6	0.8	0.6	39.5	20.8	8.2	7.7
Commercial & Professional Services	0.00	5,659	0.2	3.9	4.3	48.7	7.4	5.8	NA	NA	10.8	39.0	9.0	11.8
Consumer Durables & Apparel	-0.12	51,871	-0.9	2.5	9.6	105.5	16.4	12.7	3.0	2.6	19.0	28.2	15.1	17.2
Consumer Services	0.00	9,355	-0.3	0.4	1.1	33.7	NA	14.6	NA	NA	NA	NA	-9.4	3.8
Diversified Financials	0.19	173,395	0.5	3.8	19.9	328.6	7.1	8.7	1.0	0.9	86.3	-11.4	4.3	4.4
Energy	0.18	95,995	0.7	5.0	5.9	46.6	91.9	17.4	2.4	2.3	NA	NA	13.2	14.4
Food, Beverage & Tobacco	-1.64	599,488	-1.0	2.2	4.6	19.0	27.4	19.0	5.4	4.7	60.8	33.4	20.2	22.3
Health Care Equipment & Services	0.01	1,518	2.6	11.3	8.3	86.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,782	-0.2	-0.5	-2.3	-4.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.31	59,668	2.0	2.2	7.2	34.3	24.5	23.7	2.0	1.9	17.6	2.9	7.9	8.0
Materials	-0.80	615,139	-0.5	1.7	6.2	160.5	17.4	15.9	2.5	2.1	98.5	5.6	25.3	20.2
Media & Entertainment	0.00	1,448	0.6	0.5	7.2	-22.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	-0.01	38,090	0.8	4.7	16.0	56.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	0.39	1,274,833	-0.1	0.6	1.6	21.7	9.6	8.4	1.6	1.4	4.3	14.6	8.5	9.1
Retailing	-0.31	104,085	0.1	0.6	7.7	60.2	33.7	21.3	2.8	6.4	9.9	45.2	14.5	13.4
Software & Services	-0.22	95,978	-1.1	0.1	2.1	83.4	19.2	14.5	4.0	3.4	31.8	31.1	22.4	25.2
Technology Hardware & Equipment	0.00	9,901	-0.9	0.6	-2.0	109.7	19.7	16.3	4.2	3.7	27.2	20.2	22.0	23.0
Telecommunication Services	0.00	2,398	0.0	0.9	-3.4	240.4	22.4	17.3	6.4	5.0	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	0.16	209,473	0.0	2.5	3.5	456.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-2.02	327,348	0.3	2.8	4.7	80.9	5.5	17.1	23.2	0.5	18.0	NA	-71.8	43.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	83,000	0.7	8,139,200	0.7
HDB VN	27,700	2.6	7,774,000	0.4
DIG VN	58,000	4.3	8,542,000	0.3
BVH VN	64,800	2.0	2,081,700	0.3
KBC VN	50,500	2.9	12,628,400	0.2
VND VN	69,500	2.7	7,745,500	0.2
GEX VN	35,400	2.8	24,205,800	0.2
CTG VN	32,950	0.5	15,592,100	0.2
GMD VN	54,500	4.4	8,318,100	0.2
HDC VN	106,100	7.0	973,500	0.2

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	119,200	-3.1	1,665,900	-1.9
MSN VN	147,800	-2.8	1,478,500	-1.3
VCB VN	97,100	-1.1	1,377,600	-1.1
SHB VN	29,100	-6.1	31,609,200	-1.0
BID VN	43,000	-2.1	2,541,000	-1.0
NVL VN	103,000	-1.5	3,589,700	-0.6
VPB VN	37,050	-1.3	10,137,900	-0.6
VNM VN	89,800	-1.1	3,695,000	-0.6
HPG VN	56,500	-0.5	24,717,300	-0.4
MWG VN	130,000	-1.2	1,048,900	-0.3

### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.